

Bản án số: 162/2024/HS-PT

Ngày 26/6/2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán:

Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê, Thẩm tra viên chính- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đức Minh- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng và điểm cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1308/2023/TLPT-HS ngày 10 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Nông Thị P phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2023/HS-ST ngày 28, 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

**** Bị cáo kháng cáo, bị kháng cáo:***

Nông Thị P, giới tính: Nữ; tên gọi khác: Không; sinh ngày 09/3/1978 tại tỉnh Cao Bằng; nơi cư trú: Tổ H, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; dân tộc: Tày; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không nghề; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nông Thế N và bà Triệu Thị N1; chồng là Bùi Quang T (đã ly hôn từ ngày 26/8/2020); có 01 con sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 13/10/2021 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện T, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

**** Người bào chữa cho bị cáo:***

Luật sư Đinh Anh T1- Công ty L4- Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt.

**** Người bị hại có kháng cáo:***

1. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1963; trú tại: số nhà H, tổ F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1958; trú tại: số nhà C, B, tổ C, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964; trú tại: số nhà A, tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoàng Thị Đ:** Luật sư Nguyễn Văn N3 và luật sư Ngô Thành B - Công ty L5, Đoàn Luật sư thành phố H; Có mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị N2:** Luật sư Phùng Văn C và luật sư Nguyễn Đức T2 - Công ty L6, Đoàn luật sư thành phố H; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nông Thị P đã đi vay tiền của nhiều người với số lượng lớn để góp vốn buôn bán hàng đông lạnh, kinh doanh quán Karaoke, mở quán T3 và cho người khác vay với lãi suất cao hơn so với lãi P đi vay; cụ thể:

1. Khoảng tháng 02/2019 bà Nguyễn Thị N2 gặp Nông Thị P (bà D dẫn đến) tại Kho hàng của gia đình bà N2 ở số nhà A, Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Sau nhiều lần đến nói chuyện bà N2 đồng ý cho P vay tiền với lãi suất 1.500đ/1 triệu/1 ngày, mỗi lần vay tiền giữa 02 bên đều không viết giấy tờ gì. Tổng số tiền P vay bà N2 là 5,9 tỷ đồng.

Các khoản tiền P vay bà N2, giữa hai bên thoả thuận từ một đến hai ngày P phải trả lãi một lần; riêng khoản 600 triệu hai bên thoả thuận 10 ngày trả lãi. Tuy nhiên đến kỳ trả lãi P không thực hiện việc trả lãi cho bà N2 theo thoả thuận. Sau đó bà N2 đã nhiều lần đòi P nhưng P nhiều lần khát nợ và hứa hẹn ngày trả nhưng không trả. Khoảng đầu tháng 12/2019 sau nhiều lần bà N2 đòi tiền; P đã nói với bà N2, P có bất động sản chung với Phạm Thị H (sinh ngày 14/8/1982, trú tại: A CT7, khu đô thị T, phường D, quận H, thành phố Hà Nội). P góp cổ phần với H khoảng 100 tỉ. P sẽ dùng đất để trả nợ cho bà N2. Ngày 29/10/2020 Nguyễn Thị D gọi điện bảo bà N2 đến Hà Nội làm Vi bằng để chuyển nhượng đất. Vi bằng số 1757/2020/VB-TPLQNTL và Vi bằng số 1758/2020/VB-TPLQNTL được lập ngày 30/10/2020 tại Văn phòng có địa chỉ: P2501 Tòa C H, N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội.

2. Từ ngày 02/02/2017 đến 23/12/2020 Nông Thị P đã vay bà Nguyễn Thị D số tiền 3.956.500.000 đồng, cụ thể: Bà D đã chuyển tiền vào tài khoản số 33010000131455 của P 04 lần tổng số tiền 1.310.500.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 8200205197971 của P 03 lần tổng số tiền 1.350.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản số 8312205148473 của P số tiền 5.000.000 đồng. Ngoài ra, bà D đưa tiền mặt cho Nông Thị P 06 lần tổng số 1.326.000.000 đồng thể hiện trong giấy ghi "Cô phượng nợ". Nông Thị P chuyển tiền vào tài khoản số 33010000393413 cho bà Nguyễn Thị D 35.000.000 đồng.

3. Thông qua Phạm Thị L, P làm quen với bà Hoàng Thị Đ. Trong thời gian từ ngày 22/7/2019 đến ngày 22/10/2019 Nông Thị P đã vay của Hoàng Thị Đ tổng số tiền 19.100.000.000 đồng với lãi suất, các khoản vay đều ghi mức lãi từ 3000đ/1 triệu/1 ngày đến 10.000đ/1 triệu/1 ngày. Thời gian vay và trả lãi từ khoảng 10 đến 20 ngày. Ban đầu vay một số khoản P trả lãi đều, nhưng sau mỗi lần trả lãi P lại đặt vấn đề vay lại và Đóa nhất trí cộng vào phần gốc ban đầu. Mỗi lần vay tiền giữa 02 bên đều không viết giấy tờ. Bà Đ có tự ghi chép theo dõi vào sổ. Các khoản vay được Nông Thị P thừa nhận, phù hợp với ghi chép của bà Đ là 19.100.000đ.

Trong đó đối với khoản vay 5,4 tỷ đồng ngày 25/7/2019 chuyển từ 4 người vay trước của bà Đ trước đó là H1, Đ1, H2, Mai A. Cụ thể: từ ngày 13/5/2019 đến ngày 06/6/2019 Phạm Thị L đã đưa 04 người đến vay tiền với bà Hoàng Thị Đ gồm: Hoàng Thị Thu H3 vay bà Đ số tiền 1,2 tỷ đồng vào ngày 13/5/2019; Hà Thị Đ2 vay bà Đ số tiền 1,1 tỷ đồng vào ngày 14/5/2019; Nông Thị H4 vay bà Đ số tiền 1,5 tỷ đồng vào ngày 20/5/2019; Hà Thị Mai A1 vay bà Đ số tiền 1,6 tỷ đồng vào ngày 06/6/2019. Tổng số tiền 04 người gồm H3, Đ2, H4, Mai A1 vay bà Hoàng Thị Đ là 5,4 tỷ đồng. H3, Đ2, H4, Mai A1 đều có mối quan hệ quen biết từ trước với Nông Thị P. Trước khi vay tiền bà Đ, H3 và Mai A1 đều cho Nông Thị P vay tiền; còn Đ2 có mối quan hệ đầu tư làm ăn với P. H4 trước đó có vay tiền P để đầu tư kinh doanh. Khi những người này hỏi P thì P không có tiền nên giới thiệu sang Phạm Thị L để L dẫn đến vay tiền với bà Đ. Sau khi vay tiền bà Đ ban đầu những người này đều trả lãi đúng hạn. Đến khoảng tháng 6/2019 khi quá hạn các khoản vay, bà Đ đòi tiền thì Nông Thị P đặt vấn đề vay lại số tiền 5,4 tỷ đồng này. Giữa bà Đ và P thống nhất khoản vay 5,4 tỷ đồng chuyển thành P vay bà Đ, lập giấy vay và ký xác nhận ngày 25/7/2019 với lãi suất 3.000đ/01 triệu/01 ngày.

Khoảng trong tháng 9, tháng 10, tháng 11/2019, P không thực hiện được việc trả gốc và lãi cho Đ. Khi bị Đ đòi nợ, để Đ tin tưởng về khả năng trả nợ của mình; P cung cấp cho bà Đ ảnh chụp Hợp đồng ủy thác đầu tư số 25/2016 ngày 03/3/2016 và các phụ lục thể hiện từ năm 2016 đến năm 2018 P đã đầu tư kinh doanh bất động sản cùng với Phạm Thị H tổng số tiền 121 tỉ đồng.

Cụ thể: Khoảng đầu năm 2020 Nông Thị P gặp Phạm Thị H đề nhờ H xử lý nợ cho P, do P đang bị các chủ nợ tố cáo về các khoản nợ không giải quyết được. Qua bàn bạc thống nhất, H đề nghị P tập hợp hồ sơ công nợ. H sẽ giúp P trả nợ bằng tài sản (bất động sản) của Công ty H7 có từ các nguồn khác nhau với giá rẻ để các chủ nợ nhận gán nợ với giá cao hơn khoản nợ đó. Các chủ nợ phải nộp thêm tiền vào mới nhận được tài sản đó nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền chênh lệch. H giúp P làm giả Hợp đồng ủy thác đầu tư số 25/2016 để P đưa cho bà Hoàng Thị Đ và các chủ nợ biết. Sau đó cùng với các bị hại đi làm Vi bằng thỏa thuận H sẽ đứng ra nhận và giải quyết nợ.

Ngày 28/7/2020 khi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C tiến hành ghi lời khai, Phạm Thị H đã khẳng định Nông Thị P có ủy thác đầu tư với Phạm Thị H từ năm 2016-2017 hình thức chuyển tiền mặt, quá trình đầu tư có giấy tờ, phiếu thu đầy đủ. Qua đấu tranh, ngày 08/01/2022 Nông Thị P mới thừa nhận giữa P và H không có làm ăn hay đầu tư gì, các giấy tờ liên quan đến việc đầu tư là do H làm giả và hướng dẫn P làm, do P không có tiền nộp phí nên H không làm nữa.

Tháng 11/2020 Nông Thị P chuyển đến sinh sống tại Hà Nội và quen Nguyễn Thị Bích N4 (sinh ngày 22/8/1974, trú tại: 15A15 Tòa FS chung cư D N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội). Trong thời gian này P đã hỏi vay tiền của N4 có tính lãi. Ngày 14/5/2021 N4 đã cho P vay 520 triệu, đến ngày 24/5/2021 P trả lãi 15.600.000 đồng cho N4. Sau đó P đã rủ N4 cùng góp vốn để liên kết với nhân viên Ngân hàng T4 làm trung gian giải quyết tài sản là bất động sản hiện đang là tài sản đảm bảo tại Ngân hàng cho chủ cũ và chủ mới. Thời gian thực hiện từ 3 đến 7 ngày để hưởng chênh lệch, giữa nhân viên Ngân hàng và P chia tỷ lệ 50:50. Quá trình góp vốn làm ăn cùng P ban đầu thấy P chia lợi nhuận nên N4 tiếp tục chuyển tiền cho P. N4 còn rủ em gái của mình là Nguyễn Thị Bích L1 cùng góp vốn. Tính từ ngày 14/5/2021 đến ngày 08/9/2021 Nguyễn Thị Bích N4 đã chuyển cho Nông Thị P nhiều lần với tổng số tiền là 11.214.500.000 đồng. Trong thời gian này từ ngày 24/5/2021 đến ngày 05/10/2021 Nông Thị P chuyển trả cho Nguyễn Thị Bích N4 nhiều lần với tổng số tiền là 4.908.140.000 đồng. P còn nợ N4 là 6.146.300.000 đồng. Đối với Nguyễn Thị Bích L1 từ ngày 12/7/2021 đến 02/8/2021 đã chuyển cho P tổng số tiền 4.600.000.000 đồng và được P chuyển lại tổng số tiền 3.260.000.000 đồng. Hiện P còn nợ L1 1.340.000.000 đồng. Tổng số tiền P nợ N4 và L1 là 7.486.300.000 đồng. Kết quả điều tra xác định Nông Thị P không hợp tác làm ăn với nhân viên ngân hàng T4 như nói với N4. Số tiền nhận từ N4, L1 bị cáo sử dụng để trả nợ, chi tiêu cá nhân.

Cũng trong thời gian này, Nông Thị P biết và có số điện thoại của Nguyễn Duy H5 (sinh ngày 17/9/1982, trú tại: xóm I L, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định). Qua nói chuyện điện thoại với Nguyễn Duy H5, P nói về hoàn cảnh nợ nần của bản thân và đang bị các chủ nợ kiện ra pháp luật. Sau đó P cùng H5 bàn bạc về vấn đề đầu tư bất động sản ở khu vực M. P đã mua lại Công ty TNHH Đ3 với Nguyễn Duy H5 với giá 10 triệu đồng, mục đích để phục vụ hoạt động mua bán bất động sản, mua các dự án trong tương lai. Công ty này có mã số thuế 031656017 cấp ngày 02/11/2020, nơi cấp Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hồ Chí Minh, có vốn điều lệ là 450 tỉ đồng. Trong đó, Nông Thị P nắm giữ 80% vốn điều lệ tương đương với 360 tỉ đồng, Nông Trung K (sinh năm 1981, trú tại tổ H, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) nắm giữ 20% vốn điều lệ tương đương với 90 tỉ đồng. Tuy nhiên toàn bộ giấy tờ thủ tục đều do Nông Thị P ký, không có bút tích của Nông Trung K. Hưởng gửi Hợp đồng góp vốn ngày 28/4/2020, có nội dung phản ánh P đã đầu tư số tiền 30 tỉ đồng để kinh doanh bất động sản, cho Công ty TNHH C2, địa chỉ C N, thành phố Q, tỉnh Bình Định, đại

diện là ông Hoàng Văn L2 (sinh ngày 08/9/1986, trú tại số B, đường N, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh). Nhưng nội dung bản hợp đồng trên không có thật, mục đích lập ra là để P có căn cứ thể hiện số tiền P vay của các bị hại không bị P chiếm đoạt mà dùng vào đầu tư bất động sản; P còn khả năng trả nợ và để đối phó với việc các bị hại tố cáo P lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. P còn tung tin cho các bị hại là P có sở hữu 03ha đất ở xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, gần khu D, đang làm thủ tục sang tên, có thể chuyển đổi mục đích sử dụng phân lô bán và yêu cầu các bị hại rút đơn tố cáo thì sẽ được P phân lô chia đất hoặc bán đất trả tiền vay. Qua xác minh ngày 07/10/2021 tại UBND xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác định thửa đất mà P tung tin thuộc quyền sở hữu của Nhà nước chưa từng đứng tên sở hữu của cá nhân, tổ chức nào.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ ngày 29/8/2018 đến ngày 20/9/2018, Nông Thị P đã có hành vi đánh bạc bằng hình thức chơi số lô, số đề trái phép với Phạm Thị H6 (sinh năm 1973, trú tại Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng) 23 lần với tổng số tiền đánh bạc là 29.009.675.000 đồng. Trong đó ngày có số tiền đánh bạc cao nhất là 2.673.910.000đ. Vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đưa ra xét xử ngày 26/9/2022 Nông Thị P bị tuyên mức án 04 năm tù.

Cơ quan cảnh sát điều tra tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở Nông Thị P tại địa chỉ Căn hộ A, Tòa R, sảnh B chung cư Royal City, số G N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội và chỗ ở của P tại Tổ H, phường T, thành phố C, Cao Bằng ngày 07/10/2021 Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tạm giữ nhiều đồ vật, tài liệu, tài sản có liên quan.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C ra Quyết định Trưng cầu giám định số 155 ngày 09/12/2021, trưng cầu Viện khoa học hình sự Bộ C3, khôi phục và trích xuất toàn bộ dữ liệu trong 03 chiếc điện thoại Iphone 6 Plus, Iphone X và Samsung thu giữ của Nông Thị P. Tại Kết luận giám định số 8995/C09-P6. Toàn bộ dữ liệu khôi phục và trích xuất lưu trong 01 chiếc USB SanDisk 64Gb kèm theo kết luận, tiến hành trích xuất dữ liệu trong USB thu được các File ảnh, file ghi âm có nội dung liên quan đến nội dung vay tiền giữa Nông Thị P với Hoàng Thị Đ.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã Quyết định trưng cầu giám định số 157 ngày 09/12/2021 giám định giọng nói của Nông Thị P, Hoàng Thị Đ và nội dung trao đổi trong 06 file ghi âm liên quan trong máy điện thoại của Nông Thị P gửi giám định. Tại Kết luận giám định số 8992/KL-KTHS ngày 28/4/2021 kết luận trong 06 file ghi âm A1, A2, A3, A4, A5, A6 có giọng nói Nông Thị P, trong các file ký hiệu A1, A2 có giọng nói của Hoàng Thị Đ. Kèm theo tập tài liệu bản dịch nội dung cuộc hội thoại giữa P và Đ trao đổi về việc vay mượn tiền.

Quyết định trưng cầu giám định số 83 ngày 14/6/2022 Giám định chữ ký chữ viết của Phạm Thị H trong Hợp đồng hợp tác “V/v trả nợ” đề ngày 01/7/2020. Tại Kết luận giám định số 152/KL-KTHS ngày 30/6/2022 kết luận chữ ký thứ hai

từ trái qua phải tại lề dưới trang 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị H dưới mục “Đại diện Bên A” tại trang 10 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị H trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra. (M là Biên bản ghi lời khai Phạm Thị H ngày 28/7/2020).

Quyết định trưng cầu giám định số 82/QĐ-CSHS ngày 14/6/2022 Giám định chữ ký chữ viết của Nông Thị P trong Hợp đồng hợp tác “V/v trả nợ” đề ngày 01/7/2020. Tại Kết luận giám định số 156/KL-KTSH ngày 30/6/2022 kết luận: Chữ ký thứ nhất (từ trái qua phải) tại lề dưới trang số 1 đến trang số 9 và chữ ký, chữ viết đứng tên Nông Thị P dưới mục “Đại diện bên B” trang số 10 trên tài liệu nội dung “Hợp đồng hợp tác” đề ngày 01/7/2020 so với chữ ký, chữ viết trên mẫu so sánh do cùng một người, ký, viết ra.

Nông Thị P sử dụng 06 tài khoản A2, 05 tài khoản của các ngân hàng B1, T4, L7, V, V1. Nông Thị P sử dụng 03 số điện thoại: 0978.359.929, 0912.121.939, 0774.186.539 Toàn bộ số tiền P vay của Hoàng Thị Đ và Nguyễn Thị N2 chủ yếu là vay tiền mặt, một số thực hiện bằng việc chuyển khoản, một số khoản tiền sau khi nhận tiền mặt cùng ngày P chuyển một phần tiền vào tài khoản để trả nợ, chi dùng cá nhân, số tiền còn lại P không nhớ đã sử dụng cụ thể vào việc gì.

Kiểm tra tài khoản 19035100061014 của Nông Thị P xác định số dư tài khoản là 309.938.871 đồng, ngoài ra Nông Thị P còn có 02 tài khoản tiết kiệm tại T4 số 15026861181087 và 15027000019791 với tổng số tiền tiết kiệm là 1 tỉ đồng. Ngày 26/7/2021 Nông Thị P chuyển cho Hoàng Văn L2 tổng số tiền 1 tỉ đồng với nội dung đặt cọc trong giao dịch mua bán bất động sản.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2023/HS-ST ngày 28-29/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nông Thị P phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 56 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Nông Thị P 20 (hai mươi) năm tù, tổng hợp với Bản án số 91/2022/HS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã xử phạt bị cáo Nông Thị P 04 năm tù về tội “Đánh bạc” theo điểm b khoản 2 Điều 321 Bộ luật hình sự. Tổng hợp hình phạt chung đối với bị cáo là 24 (hai mươi tư) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo bị bắt, tạm tam ngày 13/10/2021.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự; tuyên xử:

- Bị cáo phải trả cho bà Hoàng Thị Đ số tiền 19.100.000.000 đồng.
- Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị N2 số tiền 5.900.000.000 đồng.
- Bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 3.956.500.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về xử lý vật chứng, nghĩa vụ thi hành án; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 03/10/2023, người bị hại bà Hoàng Thị Đ kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 16/10/2023, người bị hại bà Nguyễn Thị N2 và bà Nguyễn Thị D kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nông Thị P giữ nguyên kháng cáo, giữ nguyên lời khai tại giai đoạn sơ thẩm.

Bị hại giữ nguyên kháng cáo, giữ nguyên lời trình bày, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt, vì bị cáo rất thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, cho bị cáo cơ hội được trở về sớm để lao động trả tiền cho người bị hại.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người bị hại đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm vì các lý do: bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; bị cáo chiếm đoạt số tiền nhiều hơn kết luận của Cơ quan điều tra, các nguồn tiền chiếm đoạt chưa làm rõ đi đâu để thu hồi trả về cho bị hại. Hành vi của H và H5, L3 về việc làm khống vi bằng và bàn bạc với nhau để làm giả các tài liệu đầu tư nhằm trốn tránh trách nhiệm trả nợ, chiếm đoạt tài sản của bị hại. Bị cáo đã chuyển tiền cho H và H5. Do đó H, H5, L3, giúp sức chiếm đoạt tiền bị hại. Bỏ lọt tội phạm đối với đối tượng giúp P vay tiền bà Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị cáo, người bị hại là hợp lệ, trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nông Thị P về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự; áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 52 là đúng. Về phần hình phạt và các quyết định khác đã đúng pháp luật. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và những người bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Kiến nghị cơ quan điều tra xem xét xử lý các đối tượng H, H5, L3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị can, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến, hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Đơn kháng cáo của bị cáo, những người bị hại làm trong hạn luật định, hình thức nội dung phù hợp, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới. Các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đã đúng pháp luật bị cáo bồi thường cho người bị hại không đáng kể so với số tiền chiếm đoạt, hình phạt tòa án cấp sơ thẩm quyết định đã phù hợp.

[2.2] Xét kháng cáo của bị hại đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì: bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, làm rõ số tiền chiếm đoạt nhiều hơn kết luận của Tòa án cấp sơ thẩm, bỏ lọt tội phạm, làm rõ nguồn tiền chiếm đoạt bị cáo chuyển đi đâu để thu hồi trả cho người bị hại:

[2.21] Về số tiền chiếm đoạt:

* Người bị hại Hoàng Thị Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho rằng số tiền bị cáo Nông Thị P chiếm đoạt của người bị hại Hoàng Thị Đ là 21.850.000.000 đồng theo như đơn tố cáo của người bị hại mới là chính xác. P đã vay người bị hại số tiền trên nên phải xác định đây là số tiền bị cáo chiếm đoạt của người bị hại.

Lời khai của bị cáo, người bị hại có sự khác nhau về từng món vay, do đó phải xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt bao gồm số tiền trùng khớp trong sổ ghi chép và Giấy nhận cọc tiền nhà (bản chất là thể hiện việc vay tiền), các khoản bị cáo thừa nhận nợ, các khoản bị cáo và bị hại cùng thừa nhận; bị cáo chưa trả được đồng nào cho người bị hại. Như vậy, các tài liệu trong hồ sơ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa đã thể hiện:

- Có các khoản vay sau trùng khớp trong sổ và Giấy nhận đặt cọc tiền nhà giữa bị cáo và người bị hại Hoàng Thị Đ đã giao nhận, cụ thể: Ngày 22/7/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng. Ngày 24/7/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng. Ngày 26/7/2019 số tiền 2.000.000.000 đồng. Ngày 14/8/2019 số tiền 800.000.000 đồng. Ngày 17/8/2019 số tiền 500.000.000 đồng. Ngày 19/8/2019 số tiền 3.500.000.000 đồng. Ngày 23/8/2019 số tiền 600.000.000 đồng.

- Các khoản vay bị cáo đã nhận chuyển nợ của từ người vay với Hoàng Thị Đ sang bị cáo: Ngày 20/5/2019 Nông Thị H4 vay 1.500.000.000 đồng. Ngày 06/6/2019 Hà Thị Mai A1 vay 1.600.000.000 đồng. Ngày 11/5/2019 Hoàng Thị Thu H3 vay 1.200.000.000 đồng. Tháng 6/2019 Hà Thị Đ2 vay 1.100.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền: 5.400.000.000 đồng chuyển sang P nợ Đ. P và Đ đã chốt công nợ, đã trả lãi một phần cho khoản 5.400.000.000đ này.

- Các số tiền Nông Thị P vay Hoàng Thị Đ cả hai bên thừa nhận:

- Ngày 01/10/2019 vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngày 09/10/2019 vay số tiền 600.000.000 đồng. Ngày 22/10/2019 vay số tiền 1.000.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc Nông Thị P vay Hoàng Thị Đ được xác định là 19.100.000.000 đồng, đây được xác định là số tiền bị cáo đã chiếm đoạt.

* Người bị hại Nguyễn Thị N2 và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho rằng số tiền bị cáo Nông Thị P chiếm đoạt của người bị hại Nguyễn Thị N2 là 9.160.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền lập tại Văn phòng C4 ngày 24/12/2019 và Giấy vay tiền 600.000.000 đồng ngày 24/12/2019 mới là chính xác.

Đánh giá về Hợp đồng vay tiền lập ngày 24/12/2019 tại Văn phòng C4 thấy rằng, mặc dù Văn bản trên ghi nhận thỏa thuận của Nguyễn Thị N2 và Nông Thị P xác nhận khoản vay 8.560.000.000 đồng (trong đó 7.800.000.000 đồng là tiền gốc, 760.000.000 đồng là tiền lãi) do là khoản tiền bị cáo vay không có giấy tờ và lời hứa trả tiền cho bà N2 nhưng không thực hiện được nên trước mặt Công chứng viên không có việc giao nhận tiền như bản chất của Hợp đồng vay tiền, do đó không sử dụng làm căn cứ để xác định số tiền chiếm đoạt mà chỉ là sự thỏa thuận dân sự của các bên.

Đối với Vi bằng số 1757/2020/VB-TPLQNTL và Vi bằng số 1758/2020/VB-TPLQNTL lập ngày 30/10/2020: Thực chất là do các khoản tiền bị cáo nợ bà N2 mặc dù bị cáo hứa trả nhưng không trả, bị cáo nói với bà N2 về việc có bất động sản chung với Phạm Thị H, bị cáo thừa nhận trong Vi bằng còn nợ bà N2 9.160.000.000 đồng và đưa tin bị cáo có góp cổ phần với H khoảng 100.000.000.000 đồng. Bị cáo sẽ dùng đất trả nợ; việc này đã được bị cáo và Phạm Thị H bàn bạc, lợi dụng việc thẩm định giá đất lên cao, yêu cầu người bị hại nộp một khoản tiền để nhận tài sản, phần chênh lệch bị cáo và H chia nhau. Theo quy định của Điều 36 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thì Vi bằng không thay thế văn bản công chứng, văn bản chứng thực, văn bản hành chính khác, là nguồn chứng cứ để Tòa án xem xét khi giải quyết vụ việc dân sự và hành chính theo quy định của pháp luật, là căn cứ để thực hiện giao dịch giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật. Hơn nữa, số tiền tại thời điểm lập vi bằng được các bên đẩy giá trị lên cao, không phản ánh đúng thực tế vay mượn giữa các bên, do đó không sử dụng vi bằng để làm căn cứ đánh giá số tiền chiếm đoạt để chịu trách nhiệm hình sự.

Mặc khác, sau khi Vi bằng được hủy, bị cáo hứa trả tiền. Bị cáo có sự thay đổi lời khai, không thừa nhận việc vay tiền bà N2, không được nhận tiền trực tiếp từ bà N2, chỉ được vay tiền bà D và bị cáo chỉ thừa nhận chiếm đoạt đối với khoản vay 600.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị N2 theo giấy vay tiền ngày 24/12/2019. Tuy nhiên, căn cứ vào hình ảnh trong tin nhắn Zalo từ điện thoại của Nguyễn Thị Hà C1 (con gái của Nguyễn Thị N2) gửi cho bị cáo tờ ghi chép nhận nợ, tính lãi, với nội dung này Nguyễn Thị N2 cũng thừa nhận, đây là chứng cứ khách quan được thu thập trong quá trình trích xuất dữ liệu trên điện thoại của bị cáo, còn đối với các mã vay 2.500.000.000 đồng ngày 20/3/2019 bà N2 đưa ra, không có tài liệu nào chứng minh cho khoản vay này, do đó chưa đủ căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị cáo chưa trả được đồng nào cho người bị hại. Như vậy số tiền cụ thể bị cáo đã vay Nguyễn Thị N2 cụ thể có các khoản như sau: Ngày 19/02/2019 Nông Thị P vay 1,2 tỉ đồng. Ngày 20/02/2019 Nông Thị P vay 1,8 tỉ đồng. Ngày 13/3/2019 Nông Thị P vay 300 triệu đồng. Ngày 15/3/2019 Nông Thị P vay 2 tỉ đồng. Ngày 24/12/2019 Nông Thị P 600 triệu đồng.

Xác định được tổng số tiền bị cáo Nông Thị P chiếm đoạt của Nguyễn Thị N2 là 5.900.000.000 đồng.

* Bị hại Nguyễn Thị D cho rằng tổng số tiền D cho P vay là 5.476.000.000đ. Quá trình điều tra và tranh tụng tại phiên tòa, thể hiện từ ngày 02/02/2017 đến 23/12/2020:

- Bà D đã chuyển tiền vào tài khoản số 33010000131455 tại Ngân hàng B1 của P 04 lần tổng số tiền 1.310.500.000 đồng (Ngày 02/02/2017 chuyển số tiền 10.500.000 đồng. Ngày 26/6/2018 chuyển số tiền 900.000.000 đồng. Ngày 21/9/2018 chuyển số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 21/3/2019 chuyển số tiền 300.000.000 đồng).

- Bà D chuyển vào tài khoản 8200205197971 tại Ngân hàng A2 của P 03 lần tổng số tiền 1.350.000.000 đồng (Ngày 30/5/2018 chuyển số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 01/6/2018 chuyển số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 15/11/2018 chuyển số tiền 550.000.000 đồng).

- Bà D chuyển vào tài khoản số 8312205148473 tại Ngân hàng A2 của P số tiền 5.000.000 đồng ngày 23/12/2020.

- Ngoài ra bà D đưa tiền mặt cho Nông Thị P 06 lần tổng số 1.326.000.000đ thể hiện trong giấy ghi "Cô phượng nợ": Ngày 16/12/2019 cho vay 550.000.000 đồng. Ngày 24/01/2020 cho vay 100.000.000 đồng. Ngày 28/02/2020 cho vay 50.000.000 đồng và 300.000.000 đồng. Ngày 07/3/2020 cho vay 100.000.000 đồng. Ngày 12/3/2020 cho vay 100.000.000 đồng. Ngày 03/02/2021 cho vay 90.000.000 đồng và 36.000.000 đồng.

- Bị cáo Nông Thị P chuyển tiền vào tài khoản số 33010000393413 tại Ngân hàng B1 cho bà Nguyễn Thị D 35.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 03/3/2019 số tiền

5.000.000 đồng. Ngày 19/6/2021 số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 25/8/2021 số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 19/5/2021 số tiền 10.000.000 đồng.

Sau khi đối trừ, xác định được số tiền chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị D là 3.956.500.000 đồng.

Như vậy: Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại Hoàng Thị Đ, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị D là 28.956.500.000 đồng đúng như Toà án cấp sơ thẩm đã kết luận.

[2.2.2] Về tội danh Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo:

Qua lời khai bị cáo, các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, xác định được:

Bị cáo thông qua các mối quan hệ xác lập hợp đồng vay tài sản với những người bị hại; việc cho vay có lãi, thậm chí lãi suất cao, mà những người bị hại không nhận thức được về khoản vay có rủi ro cao. Các bên tham gia vay và cho vay đều nhận được lợi ích, bị cáo đang cần tiền thì có tiền, người bị hại có tiền hoặc huy động được tiền cho vay sẽ nhận lại một khoản lãi không nhỏ, thậm chí còn nhiệt tình giúp bị cáo trong việc cung cấp thông tin khi cơ quan điều tra xác minh. Giao dịch giữa các bên là tự nguyện. Sau khi vay tiền, bị cáo cho vay lại với lãi suất cao hơn, một phần để trả lãi cho khoản vay trước của bị hại. Bị cáo có đầu tư kinh doanh hàng đông lạnh, buôn gạo, trà chanh, công ty vệ sĩ, kinh doanh Karaoke, qua xác minh những hoạt động kinh doanh này là có diễn ra, đã có thua lỗ trong thời điểm dịch Covid. Toà án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có ý định chiếm đoạt tài sản của những người bị hại ngay từ đầu là có căn cứ. Ý thức chiếm đoạt của bị cáo phát sinh từ sau khi đã xác lập quan hệ và vay tiền với những người bị hại được thể hiện qua các hành vi gian dối của bị cáo P khi không còn khả năng trả nợ. Để thực hiện chiếm đoạt được tiền sau khi vay: Bị cáo và Phạm Thị H đã bàn bạc và cùng lập hợp đồng Ủy thác đầu tư giả để các bị hại tin tưởng, mục đích chiếm đoạt tiền của bị hại. Bị cáo cũng bàn bạc với Nguyễn Duy H5 lập hợp đồng góp vốn giả. Hướng gửi hợp đồng này cho bị cáo để gửi cho bị hại, cũng tương tự như hợp đồng ủy thác đầu tư lập với H, mục đích lập hợp đồng góp vốn với H5 là thể hiện số tiền P vay của các bị hại không bị P chiếm đoạt mà dùng vào đầu tư bất động sản, chứng minh khả năng trả nợ để đối phó việc tố cáo chiếm đoạt, và chây ì không trả nợ tiền vay bị hại. Cả H và H5 đều được P trả công cho việc lập ra các hợp đồng giả này. Ngoài ra, P còn cung cấp thông tin P đang có quyền sử dụng 03ha đất ở xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, gần khu D, đang làm thủ tục sang tên, có thể chuyển đổi mục đích sử dụng phân lô bán và yêu cầu những người bị hại rút đơn tố cáo thì sẽ được P phân lô chia đất hoặc bán đất trả tiền vay (theo biên bản làm việc ngày 07/10/2021 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì sơ đồ tổng thể bị cáo P đưa cho các bị hại thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 03, hiện thửa đất thuộc quyền sở hữu Nhà nước, chưa bao giờ đứng tên cá nhân, tổ chức nào).

Như vậy, Nông Thị P gặp Phạm Thị H từ cuối năm 2019 khi mối quan hệ vay tiền của bị cáo với Hoàng Thị Đ, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Thị D đã được xác lập trước đó. Năm 2020 chỉ có Nguyễn Thị D cho bị cáo vay tiền. Khi đã nhận được tiền của các bị hại thông qua hợp đồng vay tài sản; không trả được nợ, bị cáo đã có các hành vi gian dối lập các hợp đồng đầu tư giả để chiếm đoạt tiền của bị hại. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo theo khoản 4 Điều 175 BLHS là có căn cứ.

[2.2.3] Về việc đồng phạm của những người khác:

Trước khi vay tiền Hoàng Thị Đ, Hoàng Thị Thu H3 và Hà Thị Mai A1 đều là những người cho P vay, còn Hà Thị Đ2 thì cần tiền hỏi vay P không có nên giới thiệu sang vay Hoàng Thị Đ. Nông Thị H4 vay tiền với Nông Thị P từ trước, tiếp tục cần tiền để kinh doanh nên hỏi vay P và được giới thiệu sang vay Hoàng Thị Đ. Sau khi vay được tiền, H4 chuyển tiền cho P là để trả khoản nợ trước đó. Riêng Phạm Thị L thì khi cần tiền P và L vẫn thường vay mượn nhau. Lê cũng thừa nhận được đưa Hà Thị Mai A1, Hoàng Thị Thu H3, Hà Thị Đ2, Nông Thị H4 đến để vay tiền Hoàng Thị Đ, nhưng L không được nhận được tiền công nào từ những người này. Có một số lần L được P chuyển tiền- là tiền lãi của số tiền H4, H3, Đ2, Mai A1 để trả cho bà Đ. Do đến hạn trả lãi bà Đ giục những người trên trả. Tại thời điểm những người này vay tiền Hoàng Thị Đ thì bị cáo chưa đến vay tiền với bà Đ, không có lý do bị cáo phải vay qua những người này. Còn việc sau khi vay tiền bà Đ, những người này chuyển tiền cho bị cáo Nông Thị P vay thì đó là giao dịch dân sự giữa các bên. Bà Đ cũng đồng ý để chuyển nợ sang P. Sau khi bà Đ đồng ý chốt nợ, P đã trả một phần lãi của các khoản vay 54, tỉ đồng cho bà Đ.

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy chưa đủ cơ sở kết luận Phạm Thị L, Hà Thị Đ2, Nông Thị H4, Hoàng Thị Thu H3 và Hà Thị Mai A1 cấu kết với Nông Thị P để thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 5,4 tỉ đồng của Hoàng Thị Đ.

Đối với đối tượng H, H5 có dấu hiệu đồng phạm với H4 trong việc chiếm đoạt tiền của bị hại; có dấu hiệu được hưởng lợi. Tuy nhiên, cơ quan điều tra cũng cần làm rõ thêm để củng cố tài liệu chứng cứ mới có thể kết luận. Vị đại diện Viện kiểm sát đã đề nghị Tòa án kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của các đối tượng có dấu hiệu phạm tội trong vụ án này. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

[2.2.4] Đối với đề nghị của Luật sư là huỷ bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại:

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã thực hiện hết các yêu cầu điều tra bổ sung, có vấn đề làm rõ được thêm. Về vấn đề nguồn tiền bị cáo chiếm đoạt, sau khi bị cáo vay tiền chuyển cho ai: Cơ quan điều tra đã điều tra, các khoản là giao dịch dân sự, không thể điều tra làm rõ thêm. Sau khi điều tra bổ sung không có chứng cứ chứng minh số tiền bị cáo vay được đối

tượng khác tiếp tay tẩu tán, cất dấu hoặc rửa tiền. Do đó, nếu có huỷ bản án sơ thẩm thì kết quả điều tra cũng không thể làm rõ hơn được nữa.

Một số đối tượng có dấu hiệu phạm tội, Tòa án đã chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao về việc kiến nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh C tiếp tục điều tra làm rõ.

Do đó đề nghị huỷ bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

[2.2.5] Về những vấn đề khác, quyết định của Bản án sơ thẩm đã phù hợp pháp luật.

3. Từ những nhận định nêu trên: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội bác toàn bộ kháng cáo, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 BLTTHS giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

4. Kiến nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh C tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của các đối tượng có dấu hiệu phạm tội trong vụ án này, đảm bảo không bỏ lọt tội phạm

5. Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận, bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và những người bị hại bà Hoàng Thị Đ, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị D; Giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2023/HS-ST ngày 28-29/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đ án phí hình sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Công an tỉnh Cao Bằng;
- Cục THADS tỉnh Cao Bằng;
- Bị cáo (qua trại);
- Người bị hại (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến

